

**CÔNG TY CỔ PHẦN CID BẮC GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CID BẮC GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400938059

**3. Ngày thành lập:** 06/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 182 Kỳ Anh, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0981332626

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô                                                               | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                  | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác       | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                               | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                       | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                          | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                   | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                               | 4610     |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                       | 4620     |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                               | 4631     |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                           | 4632     |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                             | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình        | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8220 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 25. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy máy tính; Đào tạo công nghệ thông tin (Quyết định 337/QĐ-BKH)                                                                                                                                                                                                                                                            | 8559 |
| 27. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 32. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;</li> <li>- Tư vấn quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</li> <li>- Tư vấn quy hoạch thủy điện;</li> <li>- Tư vấn quy hoạch thủy điện;</li> <li>- Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện;</li> <li>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện;</li> <li>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện;</li> <li>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp;</li> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình dân dụng, công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> <li>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</li> <li>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</li> <li>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng giao thông, công trình điện;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>- Đo bóc khối lượng;</li> <li>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Tư vấn đấu thầu;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 33. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: mô tô, ô tô, thiết bị điện...; Kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                       | 7490 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 38. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>- Hoạt động thương mại điện tử       | 4791 |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;                                                                                                           | 4799 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 45. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                               | 5011 |
| 46. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                 | 5012 |
| 47. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 49. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                | 5221 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                               | 5222 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa | 5229 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 55. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 57. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |

|     |                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                           | 4211                                                                |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                            | 4212                                                                |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                | 4221                                                                |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                     | 4222                                                                |
| 64. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                      | 4223                                                                |
| 65. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                       | 4229                                                                |
| 66. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                | 4291                                                                |
| 67. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                         | 4292                                                                |
| 68. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                   | 4293                                                                |
| 69. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu đô thị; Xây dựng công trình thể thao ngoài trời...                    | 4299(Chính)                                                         |
| 70. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                       | 4312                                                                |
| 71. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                   | 4321                                                                |
| 72. | Đối với các mã ngành kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN CID<br>HOLDINGS | 24-13 BT8, dự án<br>Khu nhà ở sinh<br>thái Xuân<br>Phương, Phường<br>Xuân Phương,<br>Quận Nam Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000.0<br>00 | 50.000.000.000           | 50,000       | 0107005836                                                                                                             |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 5.000.0<br>00 | 50.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN<br>MADOKA       | 14 Kim Mã<br>Thượng, Phường<br>Cống Vị, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.000.0<br>00 | 30.000.000.000           | 30,000       | 0107917776                                                                                                             |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         | Tổng số                            | 3.000.0<br>00 | 30.000.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                                    |                                                                                                                    |                           |           |                |        |            |  |
|---|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|------------|--|
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>MALDIVES INVEST | 26-08 BT10 dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20,000 | 0109895535 |  |
|   |                                    |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |            |  |
|   |                                    |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |            |  |
|   |                                    |                                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |            |  |
|   |                                    |                                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |            |  |
|   |                                    |                                                                                                                    | Tổng số                   | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 20,000 |            |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033084004845

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 16/268/31, Tổ 22, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 16/268/31, Tổ 22, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang